



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 41

Ngày 15 tháng 9 năm 2024

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

01-8-2024	Quyết định số 25/2024/QĐ-UBND ban hành Quy định một số nội dung về tiêu chuẩn, tuyển dụng, quản lý cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	3
16-8-2024	Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ để luân chuyển trong cộng đồng theo từng dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành theo Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ngày 27/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	21
26-8-2024	Quyết định số 27/2024/QĐ-UBND ban hành Quy định một số nội dung quy định chi tiết thi hành Luật Nhà ở áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	25

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

02-8-2024	Quyết định số 1854/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp và lĩnh vực Kiểm lâm thuộc phạm vi quản lý của	32
-----------	---	----

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái
Nguyên

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2024/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định một số nội dung về tiêu chuẩn, tuyển dụng, quản lý
cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và
Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Hộ tịch ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Dân quân tự vệ ngày 22 tháng 11 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ
về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức;*

*Căn cứ Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ
quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;*

*Căn cứ Nghị định số 71/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ
sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 9
năm 2020 về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức;*

*Căn cứ Nghị định số 06/2023/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ
quy định về kiểm định chất lượng đầu vào công chức;*

*Căn cứ Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ
quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở
cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;*

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2013/TTLT-BNV-BQP ngày 10 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ - Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và bố trí sử dụng Chỉ huy trưởng, Chỉ huy phó Ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ Ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định chức danh, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở xóm, tổ dân phố; số lượng, mức phụ cấp, mức hỗ trợ, mức chi bồi dưỡng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 446/TTr-SNV ngày 28 tháng 6 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số nội dung về tiêu chuẩn, tuyển dụng, quản lý cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 8 năm 2024 và thay thế Quyết định số 13/2020/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ngành đào tạo, việc bố trí tăng thêm đối với chức danh công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2021 của

Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy chế tuyển dụng công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trịnh Việt Hùng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Một số nội dung về tiêu chuẩn, tuyển dụng, quản lý cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Kèm theo Quyết định số 25/2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về tiêu chuẩn cán bộ, công chức cấp xã; tuyển dụng công chức cấp xã và quản lý, sử dụng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cán bộ, công chức cấp xã;
- Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xét tiêu chuẩn, tổ chức tuyển dụng, quản lý cán bộ, công chức cấp xã và quản lý, sử dụng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

Chương II

TIÊU CHUẨN CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ, TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Mục 1

TIÊU CHUẨN CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 3. Tiêu chuẩn cụ thể của từng chức vụ cán bộ cấp xã

1. Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy

- Độ tuổi: Khi tham gia giữ chức vụ lần đầu phải đủ tuổi công tác ít nhất trọn 01 nhiệm kỳ (60 tháng), trường hợp đặc biệt theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền quản lý cán bộ;

- b) Trình độ giáo dục phổ thông: Tốt nghiệp trung học phổ thông;
- c) Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ: Tốt nghiệp đại học trở lên;
- d) Trình độ lý luận chính trị: Tốt nghiệp trung cấp trở lên.

2. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân

a) Độ tuổi: Khi tham gia giữ chức vụ lần đầu phải đủ tuổi công tác ít nhất trọn 01 nhiệm kỳ (60 tháng), trường hợp đặc biệt theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền quản lý cán bộ;

- b) Trình độ giáo dục phổ thông: Tốt nghiệp trung học phổ thông;
- c) Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ: Tốt nghiệp đại học trở lên;
- d) Trình độ lý luận chính trị: Tốt nghiệp trung cấp trở lên.

3. Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam cấp xã

a) Độ tuổi: Theo quy định của luật, điều lệ tổ chức và quy định của tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương;

- b) Trình độ giáo dục phổ thông: Tốt nghiệp trung học phổ thông;
- c) Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ: Tốt nghiệp đại học trở lên; đối với Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam cấp xã làm việc tại các xã, phường, thị trấn thuộc địa bàn miền núi, vùng cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì trình độ chuyên môn, nghiệp vụ từ trung cấp trở lên;
- d) Trình độ lý luận chính trị: Tốt nghiệp trung cấp trở lên.

Điều 4. Tiêu chuẩn cụ thể của từng chức danh công chức cấp xã

1. Tiêu chuẩn của công chức Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã

- a) Độ tuổi: Theo quy định của pháp luật chuyên ngành về quân sự;
- b) Trình độ giáo dục phổ thông: Tốt nghiệp trung học phổ thông;
- c) Trình độ chuyên môn nghiệp vụ: Tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp trở lên.

2. Tiêu chuẩn của công chức Văn phòng - thống kê; Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã); Tài chính - kế toán; Tư pháp - hộ tịch; Văn hóa - xã hội như sau:

a) Trình độ giáo dục phổ thông: Tốt nghiệp trung học phổ thông;

b) Trình độ chuyên môn nghiệp vụ: Tốt nghiệp đại học trở lên; đối với chức danh Tư pháp - hộ tịch làm việc tại các xã, phường, thị trấn thuộc địa bàn miền núi, vùng cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì trình độ chuyên môn, nghiệp vụ từ trung cấp trở lên.

Điều 5. Ngành đào tạo đối với công chức cấp xã

1. Ngành đào tạo đối với công chức cấp xã phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của từng chức danh công chức cấp xã:

a) Chức danh Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã: Tốt nghiệp ngành Quân sự cơ sở;

b) Chức danh Văn phòng - thống kê: Tốt nghiệp ngành Hành chính; Luật; Nội vụ (không thấy trong tt 09) ; Quản trị nhân lực; Văn phòng Thống kê; Quản lý công; Văn thư - Lưu trữ;; Thống kê kinh tế; Công nghệ thông tin; Quản lý nhà nước; Quản lý hành chính công; Quản lý công; Chính sách công; Xây dựng Đảng và chính quyền Nhà nước; Kinh tế; Quản lý Kinh tế;

c) Chức danh Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn): Tốt nghiệp ngành Quản lý đất đai; Địa chính; Trắc địa; Bản đồ học; Xây dựng; Giao; Kiến trúc; Đô thị; Môi trường; Kỹ thuật trắc địa - bản đồ;; Kỹ thuật xây dựng; Công nghệ kỹ thuật xây dựng; Quản lý xây dựng; Quản lý đô thị và công trình; Khoa học môi trường; Quy hoạch vùng và đô thị; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Quản lý tài nguyên và môi trường;

d) Chức danh Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã): Tốt nghiệp ngành Quản lý đất đai; Địa chính; Trắc địa; Bản đồ học; Kỹ thuật trắc địa - bản đồ; Xây dựng; Quản lý xây dựng; Giao thông; Nông nghiệp; Lâm nghiệp; Thủy sản; Phát triển nông thôn; Môi trường; Nông học; Khuyến nông; Kinh tế nông nghiệp; Quản lý tài nguyên và môi trường; Khoa học môi trường; Môi trường và bảo vệ môi trường; Lâm học; Sinh học; Quản lý thủy sản;

đ) Chức danh Tài chính - kế toán: Tốt nghiệp ngành Tài chính; Kế toán; Kiểm toán; Tài chính - Ngân hàng; Tài chính công; Kế toán - Kiểm toán;

e) Chức danh Tư pháp - hộ tịch: Tốt nghiệp ngành Luật và đã được bồi dưỡng nghiệp vụ hộ tịch;

g) Chức danh Văn hóa - xã hội: Tốt nghiệp ngành Văn hóa; Du lịch; Nghệ thuật; Thể dục, thể thao; Thông tin; Truyền thông; Báo chí; Tuyên truyền; Lao động; Xã

hội; Quản lý văn hóa; Quản lý thể dục, thể thao; Việt Nam học; Công tác xã hội; Bảo hiểm; Xã hội học; Quản trị nhân lực; Luật.

2. Tiêu chuẩn ngành đào tạo căn cứ bằng tốt nghiệp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét quyết định chọn ngành đào tạo chuyên môn cụ thể trong nhóm ngành liên quan đến tiêu chuẩn của từng chức danh công chức cấp xã quy định tại khoản 1 Điều này để thực hiện việc tuyển dụng phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ của địa phương trong từng kỳ tuyển dụng.

Mục 2

TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 6. Tuyển dụng công chức cấp xã

1. Căn cứ tuyển dụng công chức cấp xã thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.

2. Điều kiện đăng ký dự tuyển và ưu tiên trong tuyển dụng

a) Điều kiện đăng ký dự tuyển công chức cấp xã thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP, khoản 2 Điều 13 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 4 Quy định này;

b) Ưu tiên trong tuyển dụng: Đối tượng và điểm ưu tiên trong tuyển dụng thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP và khoản 3 Điều 13 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP.

3. Hội đồng tuyển dụng

a) Thành phần, nguyên tắc làm việc, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng tuyển dụng thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP;

b) Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của thành viên tham gia Hội đồng tuyển dụng và các bộ phận giúp việc của Hội đồng tuyển dụng; nội quy thi tuyển, xét tuyển, quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức cấp xã thực hiện theo quy định tại Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển,

xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

4. Hình thức, nội dung, thời gian thi tuyển công chức cấp xã và xác định người trúng tuyển trong kỳ thi tuyển dụng công chức cấp xã

a) Hình thức, nội dung, thời gian thi tuyển công chức cấp xã thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP, khoản 2 Điều 13 Nghị định số 06/2023/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ quy định về kiểm định chất lượng đầu vào công chức và khoản 5 Điều 13 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP;

b) Xác định người trúng tuyển trong kỳ thi tuyển dụng công chức cấp xã thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP.

5. Đối tượng, nội dung, hình thức xét tuyển công chức cấp xã, xác định người trúng tuyển trong kỳ xét tuyển công chức cấp xã

a) Đối tượng xét tuyển công chức cấp xã thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP và khoản 7 Điều 13 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP;

b) Nội dung, hình thức xét tuyển công chức cấp xã và xác định người trúng tuyển trong kỳ xét tuyển công chức cấp xã thực hiện theo quy định tại Điều 11, Điều 12 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP.

6. Trình tự tuyển dụng công chức cấp xã

a) Thông báo tuyển dụng và tiếp nhận Phiếu đăng ký dự tuyển công chức cấp xã thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP;

b) Trình tự tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP và khoản 2 Điều 13 Nghị định số 06/2023/NĐ-CP;

c) Thông báo kết quả tuyển dụng công chức cấp xã, hoàn thiện hồ sơ tuyển dụng công chức cấp xã, quyết định tuyển dụng và nhận việc đối với công chức cấp xã thực hiện theo quy định tại Điều 15, 16, 17 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP.

Điều 7. Tiếp nhận vào làm công chức cấp xã

1. Đối tượng tiếp nhận thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP.

2. Cán bộ cấp xã khi tiếp nhận vào làm công chức Văn phòng - thống kê, công chức Văn hóa - xã hội mà có ngành đào tạo khác ngoài các ngành đào tạo

quy định tại điểm b, điểm g khoản 1 Điều 5 Quy định này thì phải có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ phù hợp:

a) Trường hợp tuyển dụng vào chức danh Văn phòng - thống kê phải có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ liên quan đến công tác Văn phòng, Thống kê, Hành chính, Văn thư, Lưu trữ;

b) Trường hợp tuyển dụng vào chức danh Văn hóa - xã hội phải có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ liên quan đến công tác Văn hóa, Xã hội.

3. Tiêu chuẩn, điều kiện tiếp nhận, hồ sơ của người được đề nghị tiếp nhận vào làm công chức cấp xã và Hội đồng kiểm tra, sát hạch thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 18 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP.

Mục 3

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ

Điều 8. Tiêu chuẩn chung

Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP.

Điều 9. Tiêu chuẩn cụ thể

1. Đối với các chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã thuộc khối Đảng gồm: Văn phòng Đảng ủy, Tổ chức và Kiểm tra Đảng ủy, Dân vận và Tuyên giáo Đảng ủy.

Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ tốt nghiệp trung cấp trở lên của ngành đào tạo phù hợp với lĩnh vực mà người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã đảm nhiệm.

2. Đối với các chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã thuộc khối Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức hội gồm: Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ; Phó Chủ tịch Hội Nông dân; Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội Người cao tuổi; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ:

Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ: Thực hiện theo quy định của Luật, Pháp lệnh, Điều lệ của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức hội có liên quan và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

3. Đối với các chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã thuộc khối Chính quyền:

a) Chức danh Nông thôn mới: Tốt nghiệp trung cấp trở lên, áp dụng theo nhóm ngành đào tạo đối với công chức Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường quy định tại điểm d khoản 1 Điều 5 Quyết định này;

b) Chức danh Quản lý trật tự xây dựng, môi trường: Tốt nghiệp trung cấp trở lên, áp dụng theo nhóm ngành đào tạo đối với công chức Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường quy định tại điểm c khoản 1 Điều 5 Quyết định này;

c) Chức danh Lao động - Bảo vệ trẻ em: Tốt nghiệp trung cấp trở lên, áp dụng theo nhóm ngành đào tạo đối với công chức Văn hóa - xã hội quy định tại điểm g khoản 1 Điều 5 Quyết định này;

d) Chức danh Công nghệ thông tin: Tốt nghiệp trung cấp trở lên ngành Công nghệ thông tin;

đ) Chức danh Truyền thanh - Văn hóa - Thể thao: Tốt nghiệp trung cấp trở lên ngành Công nghệ thông tin hoặc theo nhóm ngành đào tạo đối với công chức Văn hóa - xã hội quy định tại điểm g khoản 1 Điều 5 Quyết định này;

e) Chức danh Tư pháp - Hành chính: Tốt nghiệp trung cấp trở lên, áp dụng theo nhóm ngành đào tạo đối với công chức Văn phòng - thống kê, Tư pháp - hộ tịch quy định tại điểm b, điểm e khoản 1 Điều 5 Quyết định này;

g) Chức danh Nhân viên Thú y: Tốt nghiệp trung cấp trở lên đối với một trong các chuyên ngành: Thú y, chăn nuôi thú y, chăn nuôi, bệnh học thủy sản, nuôi trồng thủy sản;

h) Chức danh Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã phải đảm bảo các tiêu chuẩn theo quy định của ngành Quân sự.

Điều 10. Bầu cử, tuyển chọn người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã

1. Các chức danh bầu cử thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 36 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP.

2. Chức danh Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 36 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP.

3. Các chức danh không thuộc các khoản 1, 2 Điều này thực hiện tuyển chọn thông qua hình thức xét tuyển:

a) Căn cứ tuyển chọn

Việc tuyển chọn phải căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ, tiêu chuẩn của từng chức danh và số lượng người hoạt động không chuyên trách được bố trí ở cấp xã theo quy định;

Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng kế hoạch tuyển chọn, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt để làm căn cứ tuyển chọn trước mỗi kỳ tuyển chọn. Nội dung kế hoạch tuyển chọn bao gồm: Số lượng người hoạt động không chuyên trách được giao và số lượng người hoạt động không chuyên trách chưa sử dụng; Số lượng người hoạt động không chuyên trách cần tuyển chọn; Tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự tuyển; Hình thức và nội dung tuyển chọn; Các nội dung khác (nếu có).

b) Điều kiện đăng ký dự tuyển

Điều kiện đăng ký dự tuyển người hoạt động không chuyên trách cấp xã áp dụng theo Điều 4 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP.

c) Ưu tiên trong tuyển chọn

Đối tượng và điểm ưu tiên trong tuyển chọn áp dụng theo Điều 5 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP.

d) Thẩm quyền tuyển chọn

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền tổ chức tuyển chọn và ban hành quyết định tuyển chọn đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã thuộc khối Đảng, khối Chính quyền; đối với các chức danh thuộc khối Đảng trước khi tuyển chọn phải có ý kiến thống nhất của Ban Thường vụ Đảng ủy cùng cấp;

Riêng đối với chức danh Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định bổ nhiệm theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi thống nhất với Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự cấp huyện.

đ) Hội đồng tuyển chọn

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập Hội đồng tuyển chọn để tuyển chọn người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã. Hội đồng tuyển chọn có 05 hoặc 07 thành viên, bao gồm: Chủ tịch Hội đồng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; ủy viên kiêm Thư ký là công chức Văn phòng - thống kê; các ủy viên khác là Phó Bí thư Thường trực Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, công chức chuyên môn có liên quan đến việc tổ chức tuyển chọn do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định;

Hội đồng tuyển chọn làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số, trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng tuyển chọn. Hội đồng tuyển chọn có nhiệm vụ, quyền hạn: Tiếp nhận, kiểm tra điều kiện, tiêu chuẩn dự tuyển tại Phiếu đăng ký dự tuyển; Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức tuyển chọn. Hội đồng tuyển chọn tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ;

Không bố trí những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của người dự tuyển hoặc của bên vợ (chồng) của người dự tuyển; vợ hoặc chồng, con đẻ hoặc con nuôi của người dự tuyển hoặc những người đang trong thời gian xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật làm thành viên Hội đồng tuyển chọn. Khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thuộc một trong các trường hợp nêu trên thì Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã là Chủ tịch Hội đồng tuyển chọn.

Điều 11. Xác định người trúng tuyển

Xác định người trúng tuyển áp dụng theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP.

Điều 12. Trình tự tổ chức tuyển chọn

1. Xây dựng kế hoạch tuyển chọn

Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành kế hoạch tuyển chọn người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã. Nội dung kế hoạch nêu rõ đối tượng, tiêu chuẩn, số lượng, thời gian tuyển chọn và thông báo công khai việc tuyển chọn trên các phương tiện thông tin của xã, phường, thị trấn.

2. Thành lập Hội đồng tuyển chọn

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập Hội đồng tuyển chọn để tuyển chọn người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

3. Tiếp nhận Phiếu đăng ký dự tuyển

Hội đồng tuyển chọn tiếp nhận Phiếu đăng ký dự tuyển của người dự tuyển (theo Mẫu số 01); kiểm tra điều kiện, tiêu chuẩn dự tuyển tại Phiếu đăng ký dự tuyển theo quy định về tiêu chuẩn người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã quy định tại Điều 8, Điều 9 Quy định này;

Trường hợp đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định thì người dự tuyển được tham dự vòng 2.

4. Tổ chức phỏng vấn tại vòng 2

Hội đồng tuyển chọn lập danh sách và thông báo triệu tập người đủ điều kiện dự phỏng vấn tại vòng 2;

Người dự tuyển được tham dự vòng 2 phải kiểm tra về kiến thức, kỹ năng thực thi công vụ theo hình thức phỏng vấn, thời gian phỏng vấn 30 phút, thang điểm phỏng vấn 100 điểm.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ biên bản họp của Hội đồng tuyển chọn có văn bản đề nghị Phòng Nội vụ cấp huyện thẩm định, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp cho ý kiến trước khi ban hành quyết định tuyển chọn.

6. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định tuyển chọn người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã sau khi có văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

7. Thông báo kết quả tuyển chọn

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành thông báo kết quả trúng tuyển và gửi tới người dự tuyển theo địa chỉ mà người dự tuyển đã đăng ký. Nội dung thông báo phải ghi rõ thời gian người trúng tuyển đến Ủy ban nhân dân cấp xã nhận quyết định.

Điều 13. Quản lý đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã

1. Về chế độ làm việc

a) Những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã thực hiện chế độ làm việc mỗi tuần 5 buổi (một buổi tính bằng 1/2 ngày làm việc). Riêng đối với chức danh Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã thực hiện chế độ làm việc theo quy định của ngành Quân sự. Ngoài thời gian làm việc nêu trên khi có yêu cầu, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã phải chấp hành sự phân công của tổ chức hoặc cấp có thẩm quyền;

b) Người có thẩm quyền phân công công tác cụ thể, thực hiện giao việc đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định; không giao người hoạt động không chuyên trách làm thay nhiệm vụ của cán bộ, công chức cấp xã.

2. Đánh giá, xếp loại người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã

Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 36 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP và theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

3. Khen thưởng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã

Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 36 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP và theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

4. Xử lý kỷ luật người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã

a) Đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã thuộc khối Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức hội: Việc xử lý kỷ luật, hình thức xử lý kỷ luật thực hiện theo điều lệ tổ chức mà người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã là thành viên và của cơ quan có thẩm quyền quản lý;

b) Đối với chức danh Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã thực hiện theo pháp luật chuyên ngành;

c) Đối với các chức danh không thuộc điểm a, điểm b khoản 4 Điều này: Thẩm quyền xử lý kỷ luật do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành xử lý kỷ luật và quyết định hình thức kỷ luật (đối với các chức danh người hoạt động không chuyên trách khối Đảng trước khi quyết định hình thức kỷ luật phải có ý kiến của Ban Thường vụ Đảng ủy cùng cấp). Nội dung, hình thức, quy trình xử lý kỷ luật áp dụng tương tự theo quy định đối với cán bộ, công chức cấp xã.

Điều 14. Bãi nhiệm, miễn nhiệm và giải quyết thôi việc đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã

1. Việc bãi nhiệm, miễn nhiệm đối với các chức danh người hoạt động không chuyên trách cấp xã thuộc khối Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức hội được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan và quy định của điều lệ tổ chức mà người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã là thành viên và theo phân cấp quản lý cán bộ ở địa phương.

2. Đối với các chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã thuộc khối Đảng và khối Chính quyền:

a) Sau khi có ý kiến thống nhất của Ban Thường vụ Đảng ủy cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cho người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã thôi việc;

b) Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được giải quyết cho thôi việc khi thuộc một trong các trường hợp sau:

Có 02 năm liên tiếp được đánh giá là không hoàn thành nhiệm vụ;

Theo nguyện vọng và được sự đồng ý của cấp có thẩm quyền.

3. Đối với chức danh Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành về Quân sự.

Điều 15. Quản lý hồ sơ

Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm lập, quản lý hồ sơ người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã áp dụng theo quy định của pháp luật về quản lý hồ sơ cán bộ, công chức cấp xã.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo xây dựng kế hoạch, chương trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức cấp xã theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về quyết định số lượng cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã trên địa bàn tỉnh hàng năm, nhu cầu tuyển dụng công chức cấp xã theo chức danh, vị trí việc làm xây dựng kế hoạch và tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã thuộc phạm vi quản lý theo quy định;

b) Triển khai quy định về tiêu chuẩn đối với cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn; Tổ chức việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã theo hướng dẫn và phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã và chỉ đạo thực hiện việc tuyển chọn người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo quy định của pháp luật và Quy định này.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Trực tiếp quản lý, sử dụng và thực hiện các quy định về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo quy định của pháp luật và Quy định này;

b) Hàng năm, tổ chức rà soát việc bố trí các chức danh cán bộ, công chức cấp xã và đăng ký nhu cầu tuyển dụng công chức cấp xã để Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã theo quy định;

c) Thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; quy hoạch tạo nguồn đối với công chức cấp xã;

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm trong việc tuyển chọn người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo quy định của pháp luật và Quy định này.

Điều 17. Điều khoản chuyển tiếp

Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã đã được bố trí trước khi Quy định này có hiệu lực thi hành thì không phải thực hiện việc xét tuyển lại.

Điều 18. Điều khoản thi hành

1. Khi các văn bản dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

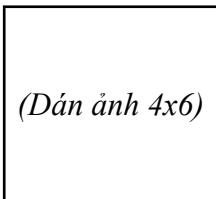
2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

MẪU PHIẾU ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN
(Kèm theo Quyết định số 25/2024/QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng.... năm

PHIẾU ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN

(Dán ảnh 4x6)

Vị trí dự tuyển⁽¹⁾:Đơn vị dự tuyển⁽²⁾:**I. THÔNG TIN CÁ NHÂN**

Họ và tên:
Ngày, tháng, năm sinh: Nam ⁽³⁾ <input type="checkbox"/> Nữ <input type="checkbox"/>
Dân tộc: Tôn giáo:
Số CMND hoặc Thẻ căn cước công dân: Ngày cấp: Nơi cấp:
Ngày vào Đảng Cộng sản Việt Nam: Ngày chính thức:
Số điện thoại di động để báo tin: Email:
Quê quán:
Hộ khẩu thường trú:
Chỗ ở hiện nay (để báo tin):
Tình trạng sức khỏe: Chiều cao: Cân nặng:kg
Thành phần bản thân hiện nay:
Trình độ văn hoá:
Trình độ chuyên môn:

II. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ GIA ĐÌNH

Mối quan hệ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Quê quán, nghề nghiệp, chức danh, chức vụ, cơ quan, tổ chức công tác, học tập, nơi ở (trong, ngoài nước); thành viên các tổ chức chính trị - xã hội...)

III. THÔNG TIN VỀ QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngày, tháng, năm cấp văn bằng, chứng chỉ	Tên trường, cơ sở đào tạo cấp	Trình độ văn bằng, chứng chỉ	Số hiệu của văn bằng, chứng chỉ	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Ngành đào tạo	Hình thức đào tạo	Xếp loại bằng, chứng chỉ

IV. THÔNG TIN VỀ QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC (nếu có)

Từ ngày, tháng, năm đến ngày, tháng, năm	Cơ quan, tổ chức công tác

V. MIỄN THI NGOẠI NGỮ, TIN HỌC

(Thí sinh thuộc diện miễn thi ngoại ngữ, tin học cần ghi rõ lý do miễn thi ở mục này)

Miễn thi ngoại ngữ do:

Miễn thi tin học do:

VI. ĐĂNG KÝ DỰ THI MÔN NGOẠI NGỮ

(Thí sinh lựa chọn và ghi rõ đăng ký thi một trong năm thứ tiếng: Anh, Nga, Pháp, Đức, Trung Quốc hoặc ngoại ngữ khác theo yêu cầu của vị trí việc làm tại Thông báo tuyển dụng).

Đăng ký dự thi ngoại ngữ:

VII. ĐỐI TƯỢNG ƯU TIÊN (nếu có)

.....

.....

VII. NỘI DUNG KHÁC THEO YÊU CẦU CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN TUYỂN DỤNG

.....

.....

.....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên của tôi là đúng sự thật. Sau khi nhận được thông báo trúng tuyển tôi sẽ hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Nếu sai sự thật thì kết quả tuyển dụng của tôi sẽ bị cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng hủy bỏ, tôi sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật và cam kết không đăng ký tham gia kỳ tuyển dụng kế tiếp tại cơ quan tuyển dụng./.

NGƯỜI VIẾT PHIẾU

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: (1) Ghi đúng chức danh đăng ký dự tuyển; (2) Ghi đúng tên UBND cấp xã có chi tiêu tuyển dụng; (3) Người viết phiếu tích dấu X vào ô tương ứng ô Nam, Nữ.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:26/2024/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ để luân chuyển trong cộng đồng theo từng dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành theo Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ngày 27/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ NSNN thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-UBND ngày 21/8/2023 của Ủy ban Dân tộc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30/6/2022 của Ủy ban Dân tộc về việc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc

Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 03/2024/TT-BLĐTBXH ngày 18/4/2024 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 2598/TTr-STC ngày 15/7/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ để luân chuyển trong cộng đồng theo từng dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ngày 27/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Sửa đổi khoản 2 Điều 3 như sau:

“2. Cộng đồng dân cư đề xuất dự án, phương án phát triển sản xuất là nhóm hộ được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận; tổ hợp tác thành lập tự nguyện theo quy định của pháp luật; nhóm hộ do các tổ chức chính trị - xã hội làm đại diện; nhóm hộ do Ban phát triển thôn làm đại diện hoặc nhóm hộ do người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số miền núi.”

2. Sửa đổi khoản 3 Điều 3 như sau:

“3. Tổ, nhóm cộng đồng phải có thành viên có kinh nghiệm làm kinh tế giỏi được UBND cấp xã xác nhận”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 4 như sau:

“1. Hình thức thu hồi để quay vòng: Bằng tiền mặt.

2. Tỷ lệ quay vòng (tỷ lệ thu hồi theo số vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng tham gia thuộc diện hỗ trợ theo quy định):

a) Đối với dự án, phương án thực hiện trên địa bàn đặc biệt khó khăn: Tỷ lệ thu hồi vốn 3% tổng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng tham gia thuộc diện hỗ trợ theo quy định.

b) Đối với dự án, phương án thực hiện trên địa bàn khó khăn: Tỷ lệ thu hồi vốn 5% tổng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng tham gia dự án thuộc diện hỗ trợ theo quy định.

c) Đối với dự án thực hiện trên địa bàn còn lại: Tỷ lệ thu hồi vốn 7% tổng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng tham gia thuộc diện hỗ trợ theo quy định.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 4 như sau:

“8. Biên bản xác nhận mức độ thiệt hại: Thực hiện theo quy định hiện hành.”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 5 như sau:

“7. Trường hợp dự án, phương án kết thúc và đối tượng tham gia dự án, phương án không còn nhu cầu sử dụng vốn để quay vòng, luân chuyển, tái đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất, cơ quan, đơn vị được giao vốn thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất quyết định thu hồi vốn nộp vào tài khoản tiền gửi của cơ quan, đơn vị mở tại Kho bạc Nhà nước để sử dụng hỗ trợ thực hiện dự án, phương án mới được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có) hoặc thực hiện nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định.”

Điều 2. Bãi bỏ điểm b khoản 3 Điều 5 Quy định kèm theo Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ngày 27/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2024.

2. Quy định chuyển tiếp: Đối với các dự án/phương án thực hiện từ năm 2023 nhưng chưa kết thúc được phép điều chỉnh tỷ lệ thu hồi vốn quay vòng như khoản 2 Điều 1 Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể

tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 27/2024/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định một số nội dung quy định chi tiết thi hành
Luật Nhà ở áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Thông tư số 06/2022/TT-BXD ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 06:2022/BXD về an toàn cháy cho nhà và công trình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2581/TTr-SXD ngày 22 tháng 8 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số nội dung quy định chi tiết thi hành Luật Nhà ở áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 9 năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Một số nội dung quy định chi tiết thi hành Luật Nhà ở áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Quyết định số 27/2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, gồm:

- Khoản 4 Điều 5 về các địa điểm, vị trí phải phát triển nhà ở theo dự án.
- Điểm c khoản 3 Điều 57 điều kiện về đường giao thông để phương tiện chữa cháy thực hiện nhiệm vụ chữa cháy tại nơi có nhà ở nhiều tầng nhiều căn hộ của cá nhân.
- Khoản 3 Điều 83 về tiêu chí đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại mà chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại phải dành một phần diện tích đất ở trong dự án đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật để xây dựng nhà ở xã hội hoặc bố trí quỹ đất nhà ở xã hội đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật ở vị trí khác ngoài phạm vi dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại tại đô thị đó hoặc đóng tiền tương đương giá trị quỹ đất đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật để xây dựng nhà ở xã hội.
- Khoản 2 Điều 120 về việc phối hợp cung cấp thông tin về nhà ở giữa cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận và cơ quan quản lý nhà ở tại địa phương để bảo đảm thống nhất về các thông tin nhà ở, đất ở ghi trong hồ sơ nhà ở.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng các dự án nhà ở thương mại, nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Cá nhân có quyền sử dụng đất ở theo quy định tại khoản 3 Điều 54 của Luật Nhà ở xây dựng nhà ở có từ 02 tầng trở lên và có quy mô dưới 20 căn hộ mà tại mỗi tầng có thiết kế, xây dựng căn hộ để cho thuê.

3. Các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Các địa điểm, vị trí phát triển nhà ở theo dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Luật Nhà ở như sau:

1. Đối với các khu vực đô thị mới đã được công nhận, việc phát triển nhà ở chủ yếu theo dự án.

2. Đối với khu vực nông thôn khuyến khích phát triển nhà ở theo dự án.

Điều 4. Điều kiện về đường giao thông để phương tiện chữa cháy thực hiện nhiệm vụ chữa cháy tại nơi có nhà ở nhiều tầng nhiều căn hộ của cá nhân có từ 02 tầng trở lên và có quy mô dưới 20 căn hộ mà tại mỗi tầng có thiết kế, xây dựng căn hộ để cho thuê thuộc trường hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 57 Luật Nhà ở phải đáp ứng các điều kiện như sau:

1. Trường hợp công trình nhà ở có chiều cao phòng cháy chữa cháy nhỏ hơn 15m thì đường giao thông để phương tiện chữa cháy thực hiện nhiệm vụ chữa cháy phải có chiều rộng thông thủy của mặt đường không nhỏ hơn 3,5m, chiều cao thông thủy không được nhỏ hơn 4,5m.

2. Trường hợp công trình nhà ở có chiều cao phòng cháy chữa cháy lớn hơn 15m thì đường giao thông để phương tiện chữa cháy thực hiện nhiệm vụ chữa cháy phải đáp ứng điều kiện sau:

a) Tuyến đường có thể tận dụng làm bãi đỗ xe chữa cháy đảm bảo chiều rộng thông thủy của mặt đường không nhỏ hơn 6,0m, chiều cao thông thủy không được nhỏ hơn 4,5m.

b) Tuyến đường không thể tận dụng làm bãi đỗ xe chữa cháy thì phải đảm bảo quy định về chiều rộng thông thủy của mặt đường và chiều cao thông thủy quy định tại khoản 1 Điều này, đồng thời diện tích khu đất xây dựng nhà ở phải đảm bảo bố trí bãi đỗ xe chữa cháy có chiều rộng không nhỏ hơn 6,0m và chiều dài không nhỏ hơn 15m (diện tích bãi đỗ xe có thể bao gồm cả phần mặt đường).

c) Bãi đỗ xe chữa cháy phải được bố trí đảm bảo khoảng cách không gần hơn 2m và không xa quá 10m tính từ tường mặt ngoài của nhà.

Điều 5. Tiêu chí đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại mà chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại phải dành một phần diện tích đất ở trong dự án đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật để xây dựng nhà ở xã hội theo quy định tại khoản 3 Điều 83 Luật nhà ở như sau:

1. Tại các khu vực thị trấn là đô thị loại IV, phường thuộc thị xã là đô thị loại IV, dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại có diện tích từ 20ha trở lên hoặc quy mô dân số từ 4.000 người trở lên thì phải dành một phần diện tích đất ở trong dự án đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật để xây dựng nhà ở xã hội theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện đã quy hoạch quỹ đất và triển khai các thủ tục đầu tư, xây dựng nhà ở xã hội trên địa bàn (cấp huyện) đáp ứng nhu cầu nhà ở xã hội theo Chương trình, Kế hoạch phát triển nhà ở được phê duyệt thì không phải quy hoạch dành một phần diện tích đất trong dự án đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội.

2. Trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại phải dành một phần diện tích đất ở trong dự án đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật để xây dựng nhà ở xã hội theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc bố trí quỹ đất nhà ở xã hội đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật ở vị trí khác ngoài phạm vi dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại hoặc đóng tiền tương đương giá trị quỹ đất ở đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật để xây dựng nhà ở xã hội thì thực hiện theo quy định tại Điều 18 và Điều 19 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.

3. Các khu vực khác không thuộc khoản 1 Điều này và khoản 2 Điều 83 Luật Nhà ở, khuyến khích Ủy ban nhân dân cấp huyện đề xuất đầu tư xây dựng nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua.

Điều 6. Phối hợp cung cấp thông tin về nhà ở theo quy định tại khoản 2 Điều 120 Luật Nhà ở như sau:

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất có trách nhiệm cung cấp thông tin về nhà ở quy định tại khoản 2 Điều 119 của Luật Nhà ở cho cơ quan quản lý nhà ở cùng cấp để thiết lập hồ sơ nhà ở.

a) Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cung cấp thông tin hồ sơ nhà ở của tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài và dự án đầu tư xây dựng nhà ở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên về Sở Xây dựng để đảm bảo thống nhất về các thông tin nhà ở, đất ở ghi trong hồ sơ nhà ở.

b) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cung cấp thông tin hồ sơ nhà ở của hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài trên địa bàn về Phòng Quản lý đô thị hoặc phòng Kinh tế và hạ tầng để đảm bảo thống nhất về các thông tin nhà ở, đất ở ghi trong hồ sơ nhà ở.

c) Việc lưu trữ, bàn giao và quản lý hồ sơ nhà ở đối với các cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh, cấp huyện và các tổ chức cá nhân có liên quan thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 120 của Luật Nhà ở năm 2023.

2. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận phải ghi rõ trong Giấy chứng nhận loại nhà ở, cấp nhà ở theo quy định của Luật nhà ở và pháp luật về xây dựng; trường hợp nhà ở là căn hộ chung cư thì phải ghi rõ diện tích sàn xây dựng và diện tích sử dụng căn hộ; trường hợp nhà ở được xây dựng theo dự án thì phải ghi đúng tên dự án đầu tư xây dựng nhà ở đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Những nội dung không nêu trong Quy định này được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Nếu các tổ chức, cá nhân vi phạm các Quy định này sẽ tùy theo mức độ vi phạm để kỷ luật, xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có liên quan

1. Sở Xây dựng có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện các nhiệm vụ được giao quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 6 của Quy định này.

b) Hướng dẫn, đôn đốc việc thực hiện Quy định, tổ chức tuyên truyền, phổ biến các cơ chế, chính sách pháp luật về nhà ở.

c) Hướng dẫn các trường hợp phải phát triển nhà ở theo dự án, hướng dẫn lập dự án phát triển nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở.

d) Kiểm tra, thanh tra công tác phát triển và quản lý nhà ở trên địa bàn tỉnh.

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham khảo phương pháp xác định giá cho thuê theo quy định tại Điều 34 của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội và mặt bằng giá thị trường tại địa phương để xây dựng, ban hành khung giá cho thuê nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân được đầu tư xây dựng theo dự án, nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương; ban hành khung giá thuê nhà ở do các cá nhân đầu tư xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở để các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội thuê trên phạm vi địa bàn tỉnh.

e) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh thực hiện thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân trên phạm vi địa bàn tỉnh. Tổ chức quản lý và theo dõi chặt chẽ việc bán, cho thuê mua, cho thuê.

g) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và các cơ quan chức năng khác thực hiện thẩm định, xác nhận đối tượng, điều kiện về nhà ở, điều kiện về thu nhập, điều kiện được vay vốn ưu đãi theo quy định tại Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội; phối hợp chặt chẽ với Ngân hàng Chính sách xã hội, tổ chức tín dụng trong quá trình xử lý nợ bị rủi ro và tài sản bảo đảm để thu hồi vốn vay.

h) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm sau đây:

Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan hướng dẫn trình tự, thủ tục lập dự án phát triển nhà ở theo quy định pháp luật về đầu tư.

3. Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh có trách nhiệm sau đây:

Phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan thực hiện thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân trên địa bàn tỉnh.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm sau đây:

- Hướng dẫn, kiểm tra Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh cung cấp thông tin về nhà ở theo quy định tại Điều 6 Quy định này và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan thực hiện thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân trên địa bàn tỉnh.

5. Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ - Công an tỉnh có trách nhiệm sau đây:

Hướng dẫn, kiểm tra điều kiện về giao thông để phương tiện chữa cháy thực hiện nhiệm vụ chữa cháy tại nơi xây dựng nhà ở có từ 02 tầng trở lên và có quy mô dưới 20 căn hộ mà tại mỗi tầng có thiết kế, xây dựng căn hộ để cho thuê theo quy định tại Điều 4 của Quy định này.

6. Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm kiểm tra, thanh tra việc đáp ứng yêu cầu, điều kiện của Quy định này.

7. Giao các Sở, ban, ngành liên quan; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị trấn, xã, phường có trách nhiệm triển khai, phổ biến Quy định này đến các tổ chức, cá nhân liên quan. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có vướng mắc hoặc có vấn đề mới phát sinh thì các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan có trách nhiệm phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp thực tế và quy định của pháp luật./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

Số: 1854/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thái Nguyên, ngày 02 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp
và lĩnh vực Kiểm lâm thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp
và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2490/QĐ-BNN-LN ngày 19/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 3383/TTr-SNN ngày 29/7/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp và lĩnh vực Kiểm lâm thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên (*Phụ lục I kèm theo*).

Bãi bỏ 02 thủ tục hành chính cấp tỉnh lĩnh vực Lâm nghiệp (*thủ tục hành chính số 09 và 10, mục III, Phần A*) được công bố tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên (*Phụ lục II kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ LĨNH VỰC KIỂM LÂM THUỘC PHẠM VI
QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH THÁI NGUYÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1854/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
1	Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	55 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên. Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.	Không quy định	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.	Một cửa

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
2	Quyết định giao rừng cho tổ chức	<ul style="list-style-type: none"> - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định giao rừng: 35 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác. - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức bàn giao rừng tại thực địa cho tổ chức: 10 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định giao rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. 	<p>Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</p> <p>Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.</p> <p>Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</p>	Không quy định	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.	Một cửa
3	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức	20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	<p>Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</p> <p>Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.</p> <p>Địa chỉ: Số 17,</p>	Không quy định	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.	Một cửa

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
			đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.			
4	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý	15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên. Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.	Không quy định	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.	Một cửa
5	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng	20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Trung tâm Phục vụ	Không quy định	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của	Một cửa

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
			<p>hành chính công tỉnh Thái Nguyên.</p> <p>Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</p>		<p>Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.</p>	
6	<p>Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác</p>	<p>- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 35 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</p> <p>- Trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục</p>	<p>Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</p> <p>Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.</p> <p>Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</p>	<p>Không quy định</p>	<p>Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.</p>	<p>Một cửa</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
		đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 48 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.				
7	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	45 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	<p>Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</p> <p>Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.</p> <p>Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</p>	Không quy định	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp	Một cửa
8	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa	45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	<p>Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</p> <p>Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Trung tâm Phục vụ</p>	Không quy định	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ	Một cửa

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
	phương quản lý		<p>hành chính công tỉnh Thái Nguyên.</p> <p>Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</p>		quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp	
9	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	<p><i>Trường hợp Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh</i></p> <p>- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 35 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</p> <p>- Trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích</p>	<p>Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</p> <p>Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.</p> <p>Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</p>	Không quy định	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp	Một cửa

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
		sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 48 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.				

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
1	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp huyện	Không quy định	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.	Một cửa
2	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp huyện	Không quy định	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.	Một cửa

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
----	------------------------	---------------------	--------------------	----------------------	----------------	------------------------

1	Quyết định giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư	50 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp xã	Không quy định	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.	Một cửa
---	---	---	--	----------------	--	---------

PHỤ LỤC II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BỎ LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1854/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố thủ tục hành chính
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH		
1	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng	Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên
2	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ	Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ: Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử tỉnh Thái Nguyên được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 16A, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>